

1600 112 711

REV.	DATE	DESCRIPTION	CUTTING TOLERANCE	
init.	2021/06/19	New production.	$0.5 \leq, \leq 6$	± 0.1
			$6 <, \leq 30$	± 0.2
			$30 <, \leq 120$	± 0.3
			$120 <, \leq 400$	± 0.5

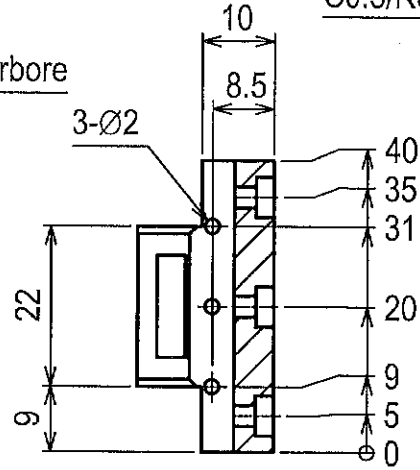
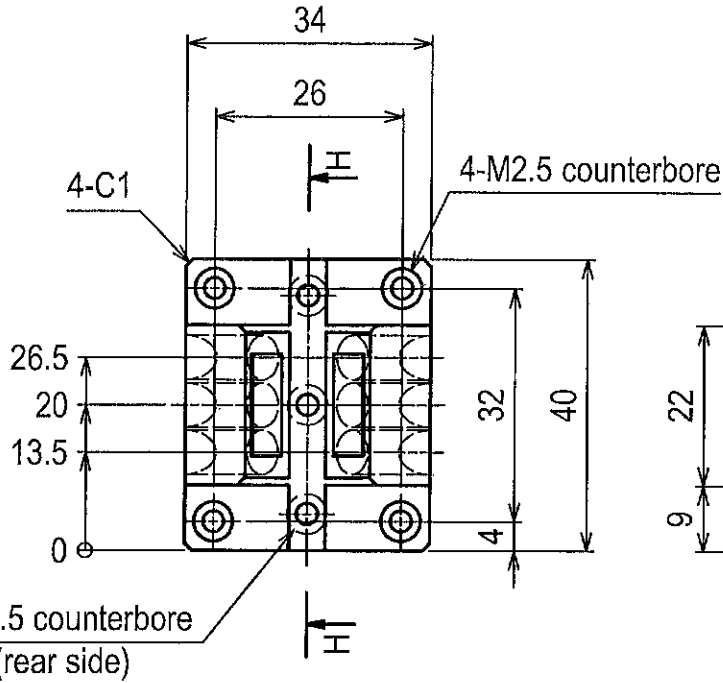
XUẤT BẢN VẼ
BẢN VẼ DÙNG
CHẾ TẠC - NGHIỆM THU
HỦY SAU KHI HOÀN TẤT

TOLERANCES NOT OTHERWISE
 SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0410-k

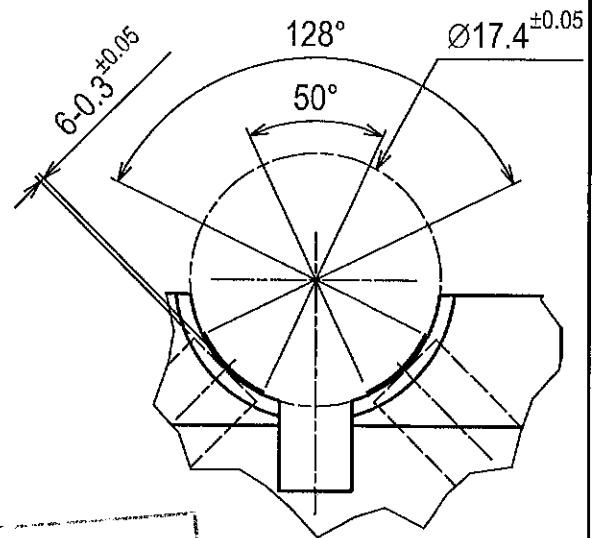
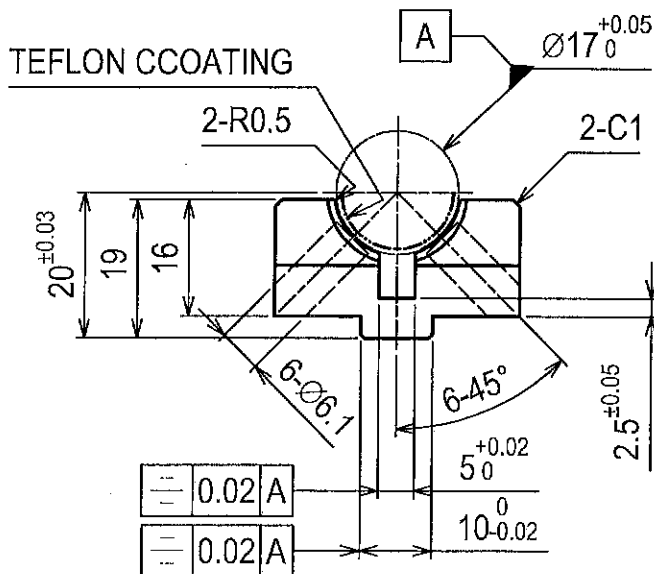
FINISH MARKS

Ra 3.2

Not indicate
 C0.3/R0.3 or less



Section H-H (1:1)



S CHUẨN

Detail B (2:1)

CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Ha_Ngoc_Tien	SKD11		部品図	受け
DSGND.	SURFACE	SCALE	PART DRAWING	RECEIVER
Pham_Phu_Quoc		1:1	部品図	承受具
			部品圖	承受具
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
Pham_Phu_Quoc	HRC 58 62	A4	2016/10/16	R422776

SNO:	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<div>1.VẬT LIỆU:</div> <div>2.THỜI GIAN GIA CÔNG</div>	